

CHÍNH PHỦ
Số: 54/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của tỉnh Kon Tum

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 77/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Kon Tum với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		968.961	100,00		968.961	968.961	100,0

1	Đất nông nghiệp	856.573	88,40	864.997	22.956	887.953	91,64
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	17.703	2,07	17.000	277	17.277	1,95
1.2	Đất trồng cây lâu năm	79.552	9,29		106.138	106.138	11,95
1.3	Đất rừng phòng hộ	171.831	20,06	208.187		208.187	23,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	90.776	10,60	95.203		95.203	10,72
1.5	Đất rừng sản xuất	397.915	46,45	362.778	32.278	395.056	44,49
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	627	0,07	788	23	811	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	42.975	4,44	74.653		74.653	7,70
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	288	0,67		563	563	0,75
2.2	Đất quốc phòng	2.107	4,90	2.430		2.430	3,26
2.3	Đất an ninh	23	0,05	91		91	0,12
2.4	Đất khu công nghiệp	331	0,77	1.300	400	1.300	1,74
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	288		1.300		900	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	43			400	400	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	67	0,16		957	957	1,28
2.6	Đất di tích danh thắng	45	0,10	44	175	219	0,29

2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15	0,03	51		51	0,07
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	54	0,13		93	93	0,12
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	480	1,12		724	724	0,97
2.10	Đất phát triển hạ tầng	22.696	52,81	27.963	12.011	39.974	53,55
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	118		126		126	
-	Đất cơ sở y tế	52		82	86	168	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	533		942	10	952	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	106		426		426	
2.11	Đất ở tại đô thị	2.167	5,04	2.541	321	2.862	3,83
3	Đất chưa sử dụng	69.413	7,16				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			29.311		6.355	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			40.102	22.956	63.058	
4	Đất đô thị	29.597			89.515	89.515	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	95.203			95.203	95.203	
6	Đất khu du lịch	27			1.324	1.324	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời	Giai	Giai
-----	----------	---------	------	------

		kỳ 2011- 2020	đoạn 2011- 2015	đoạn 2016- 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	29.659	13.744	15.915
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	655	426	229
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.606	1.171	1.435
1.3	Đất rừng phòng hộ	849	658	191
1.4	Đất rừng đặc dụng	174	151	23
1.5	Đất rừng sản xuất	18.873	8.144	10.729
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3	3	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	30.011	6.591	23.420
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	44	44	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011- 2020	Giai đoạn 2011- 2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	61.039	21.326	39.713
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	28	28	

1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.539	2.407	3.132
1.3	Đất rừng phòng hộ	15.218	11.883	3.335
1.4	Đất rừng đặc dụng	983	281	702
1.5	Đất rừng sản xuất	37.042	5.790	31.252
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5	5	
2	Đất phi nông nghiệp	2.019	1.309	710
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	5	2	3
2.2	Đất quốc phòng	178	178	
2.3	Đất khu công nghiệp	45	13	32
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	68	68	
2.5	Đất di tích danh thắng	20	20	
2.6	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	5	5	
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	63	23	40
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.115	594	521
2.9	Đất ở tại đô thị	17	7	10
3	Đất đô thị	1.292	286	1.006

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xác lập ngày 30 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Kon Tum với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích	Diện tích đến các năm				
			Năm	Năm	Năm	Năm	Năm